|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 02 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,4 0C; Cao nhất: 29,8 0C; Thấp nhất: 14,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,9 %; Cao nhất: 97,6 %; Thấp nhất: 75,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, đêm và sáng có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác. Trời rét, có nơi rét đậm; vùng núi có nơi rét đậm rét hại.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 21-27/02, có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác; riêng khu Tây Bắc có mưa nhỏ vài nơi, từ ngày 22-24/02 có mưa , mưa nhỏ rải rác; từ ngày 25-26/02 có mưa rào và dông rải rác. Trời rét, khoảng đêm 23-25/02 có khả năng xảy ra rét đậm, vùng núi có nơi rét hại.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 21-27/02, có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác. Trời rét, khoảng đêm 23-25/02 có khả năng xảy ra rét đậm.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 20,6 0C; Cao nhất: 27,4 0C; Thấp nhất: 17 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 91,5 %; Cao nhất: 96,8 %; Thấp nhất: 86,3 %.

*- Nhận xét:* Đầu kỳ, khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm xuất hiện sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều hửng nắng. Cuối kỳ, có mưa rải rác. Đêm và sáng trời rét

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ 21-27/02, có mưa rải rác; từ ngày 25-26/02, có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to. Từ khoảng ngày 23-24/02, trời rét, có nơi rét đậm.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 24,5 0C; Cao nhất: 28,5 0C; Thấp nhất: 22,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83 %; Cao nhất: 91,8 %; Thấp nhất: 78,6 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 20,9 0C; Cao nhất: 31 0C; Thấp nhất: 12,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,9 %; Cao nhất: 88,8 %; Thấp nhất: 76,9 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, khu vực Đồng bằng có mây thay đổi, sáng sớm và chiều tối xuất hiện sương mù, rải rác có mưa rào và dông vài nơi. Tại Tây Nguyên, ban ngày trời nắng, đêm và sáng sớm se lạnh, có sương mù rải rác. Lúa Đông Xuân, rau màu và các cây trồng chính sinh trưởng, phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 21-27/02, có mưa, mưa rào rải rác; từ khoảng ngày 22-25/02, có mưa vừa, cục bộ có nơi mưa to và dông.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 21-27/02, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi; riêng các tỉnh phía Nam khu vực, từ khoảng 22-23/02, có mưa rào và dông rải rác.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,5 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 23,3 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79,3 %; Cao nhất: 89 %; Thấp nhất: 67,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 21-27/02, mây thay đổi, có mưa rào và dông; riêng từ khoảng ngày 22-23/02 có mưa rào và dông rải rác.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ xuân sớm | Gieo, 3-5 lá - nhổ cấy | 13.096 |
| - Lúa xuân sớm | Cấy - Bén rễ, hồi xanh - Đẻ nhánh | 462.055 |
| - Cây ngô Xuân | Trồng – 3 lá | 26.026 |
| - Cây rau xuân | Gieo – PTTL | 31.499 |
| - Khoai tây xuân | Trồng – Cây con | 1.366 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc – Nụ | 19.521 |
| + Cây bưởi | Lộc – Nụ, hoa | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc – Phân hoá mầm hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **343.328 ha/ 343.328 ha**, đạt 100 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - Đứng cái | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy - 3 lá | 312.219 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **343.328/ 343.328** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 33.401 |
| Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 20.326 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 15.615 |
| Khoai lang xuân | Mới trồng – mọc mầm | 2.905 |
| Cây sắn | Mới trồng | 26.734 |
| Cây mía | Thu hoạch - Trồng mới | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Ra hoa | 36.828 |
| Cây cà phê | Ra hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **323.061 ha/ 322.550 ha**, đạt 100,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Đòng trỗ - Chắc xanh | 41.606 |
| Chính vụ | Đứng cái - Làm đòng | 142.906 |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 47.162 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng - Trỗ | 17.101 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 27.447 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **323.061/ 322.550** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô | | PTTL - Trỗ cờ | 28.260 |
| - Đậu | | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 11.560 |
| - Lạc | | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 21.791 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 48.111 |
| - Sắn | |  | ***139.126*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch | 3.271 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.864 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 26.329 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - TH | 5.530 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 12.077 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa đợt 2 | 81.797 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 6.570 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 107.106 |
| + Cà phê | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 665.033 |
| + Tiêu | | Chín - Thu hoạch | 74.577 |
| + Điều | | Đậu quả đợt 1- Ra hoa đợt 2 | 135.710 |
| + Cao su | | Thay lá - Ra lá non | 278.014 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.578.471 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 11.630 |  |
| Đẻ nhánh | 153.028 |  |
| Đòng - trỗ | 425.194 |  |
| Chín | 656.853 |  |
| Thu hoạch |  | 331.766 |
| **Tổng cộng** | **1.578.471** | **1.578.471/ 1.545.755** |

- Lúa Hè Thu 2025: Diện tích đã xuống giống **84.813 ha** (tăng 2.001 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang,…

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 32.076 |  |
| Đẻ nhánh | 41.177 |  |
| Đòng - trỗ | 11.560 |  |
| Chín |  |  |
| Thu hoạch |  |  |
| **Tổng cộng** | **84.813** |  |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 66.617 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.074 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.508 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.998 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 63.745 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 76.990 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.250 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.794 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 73.871 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 32.048 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 18.199 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.897 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | | | Nguyên nhân | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6** |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 10.975 ha (giảm 3.277 ha so với kỳ trước, tăng 349 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 78 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.995 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Quảng Nam, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 6.203 ha (tăng 1.430 ha so với kỳ trước, giảm 426 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.847 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.378 ha (giảm 358 ha so với kỳ trước, giảm 712 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.052 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Hậu Giang…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 4.994 ha (tăng 1.422 ha so với kỳ trước, giảm 5.226 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.778 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, Tiền Giang, Kiên Giang…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 3.578 ha (tăng 1.172 ha so với kỳ trước, tăng 2.643 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 818 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.760 ha (tăng 26 ha so với kỳ trước, giảm 6.007 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.064 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, An Giang, Sóc Trăng..;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 14.534 ha (tăng 4.995 ha so với kỳ trước, giảm 485 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 13.962 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, …;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 26.612 ha (tăng 5.966 ha so với kỳ trước, tăng 14.507 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.003 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 51.204 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bình Phước,…;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 8.724 ha ( tăng 1.255 ha so với kỳ trước, tăng 36 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 43 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.359 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên huế, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Bình Định, Đà Nẵng, Phú Yên, Đắk Lắk, An Giang,Trà Vinh, Hậu Giang, …;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 2.353 ha (giảm 7.225 ha so với kỳ trước, tăng 1.433 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 266 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Nghệ An, …;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 209 ha (tăng 06 ha so với kỳ trước, giảm 12 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 124 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Nam Định, Hà Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 254 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 198 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 23 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.170 ha (tăng 190 ha so với kỳ trước, tăng 419 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 891 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.198 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước, giảm 423 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 37 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 222 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 687 ha (giảm 257 ha với kỳ trước, tăng 286 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 71 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 761 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng.

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 388 ha (giảm 06 ha so với kỳ trước, giảm 436 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 210 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 633 ha (tăng 34 ha với kỳ trước, tăng 197 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 65 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.540 ha (giảm 06 ha so với kỳ trước, giảm 599 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.184 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.568 ha (tăng 29 ha so với kỳ trước, giảm 333 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 124 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 94 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.095 ha (giảm 09 ha so với kỳ trước, giảm 261 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 185 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 107 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 230 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, giảm 70 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 18 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.359 ha (giảm 35 ha so với kỳ trước, giảm 690 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 50 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.494 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.577 ha (tăng 06 ha so với kỳ trước, giảm 1.479 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 90 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.892 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.244 ha (tăng 158 ha so với kỳ trước, tăng 117 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.835 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 35.547 ha (tăng 1.334 ha với kỳ trước, giảm 11.181 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.133 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 926 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 7.744 ha (tăng 214 ha so với kỳ trước, tăng 1.939 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.245 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 6.707 ha (tăng 537 ha so với kỳ trước, tăng 927 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.142 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

- Trên mạ chiêm xuân: *Bệnh đạo ôn lá, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột,* ... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình.

- Trên lúa Đông Xuân 2024- 2025: *Ốc bươu vàng, chuột,.....* tiếp tục có xu hướng gia tăng gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên các chân ruộng trũng, lúa gieo thẳng và lúa mới cấy. Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ*… tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ.

Dự báo trong thời gian tới, thời tiết có mưa phùn, độ ẩm cao, tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn lá* phát sinh và gây hại trên các giống nhiễm, đặc biệt trên trà sớm.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại gia tăng trên lúa mới gieo cấy, hại nặng cục bộ tại khu vực gần gò bãi, nương máng.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa trà muộn mới gieo cấy gần ao hồ, sông rạch.

Trong thời gian tới, thời tiết tiếp tục thuận lợi cho *bệnh đạo ôn lá* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế).

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Bệnh đạo ôn* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng - trỗ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm,*... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình. *Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên các trà lúa, cục bộ hại nặng lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng; *Ốc bươu vàng, bọ trĩ, bệnh đen lép hạt, bệnh đốm nâu, bệnh khô vằn,*.... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* rầy trên đồng tiếp tục nở, phổ biến tuổi 4-5, gây hại phổ biến ở mức nhẹ trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

*- Rầy phấn trắng:* có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng.

Hiện nay, thời tiết mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh, gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Nhất là các ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Ngoài ra, cần lưu ý *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,*...tiếp tục gây hại trên ngô Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Che phủ nilon phòng chống rét cho mạ khi thời tiết rét đậm, rét hại và tạm dừng gieo cấy khi nhiệt độ dưới 15°C. Tổ chức diệt chuột trên diện rộng, ưu tiên biện pháp thủ công kết hợp sử dụng bả và thuốc sinh học. Đối với ốc bươu vàng trên mạ, lúa mới gieo cấy, cần chú trọng biện pháp thủ công như đặt lưới chắn tại đầu dòng chảy để thu bắt, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi cần thiết. Tăng cường giám sát bệnh đạo ôn trên lúa trà Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh, chủ động phòng chống tại các khu vực có nguy cơ cao.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 10.897 | 78 | 0 | 10.975 | -3.277 | 349 | 4.995 | QB, TTH, B.Thuận, K.Hòa, L.Đồng, G.Lai, P.Yên, Q.Ngãi, B.Định, N.Thuận, Q.Nam, LA, BL, ĐT, ST, TV, AG, … |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 6.203 | 0 | 0 | 6.203 | 1.430 | -426 | 4.847 | L.Đồng, K.Hòa, BL, VL, KG, HG, ST, TG,… |
| 3 | Rầy hại lúa | 4.994 | 0 | 0 | 4.994 | 1.422 | -5.226 | 1.778 | AG, ĐT, BL, ĐN, TG, KG, … |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 3.578 | 0 | 0 | 3.578 | 1.172 | 2.643 | 818 | K.Hòa, B.Thuận, G.Lai, LA,ST, BL, HG, VT, … |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.378 | 0 | 0 | 5.378 | -358 | -712 | 2.052 | QB, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, BL, ĐT, ST, TV, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.750 | 10 | 0 | 5.760 | 26 | -6.007 | 3.064 | KG, ĐT, VL, LA, AG, ST,… |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 14.534 | 0 | 0 | 14.534 | 4.995 | -485 | 13.962 | K.Hòa, Q.Ngãi, AG, KG, VL, ĐT, BL, HG,… |
| 8 | Chuột hại lúa | 8.681 | 43 | 0 | 8.724 | 1.255 | 36 | 6.359 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, B.Thuận, B.Định, Đ.Nẵng, P.Yên, Đ.Lắk, AG, TV, HG, ĐN, TG, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng | 24.609 | 2.003 | 0 | 26.612 | 5.966 | 14.507 | 51.204 | ĐB, VP, TN, TH, NA, HT, QB, QTr, B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, Q.Nam, HCM, TV, ĐN, VL, BP, VT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 321 | 0 | 0 | 321 | -68 | 211 | 213 | KG, HCM, VL, LA, HG, TN |
| 11 | Muỗi hành | 2.343 | 10 | 0 | 2.353 | -7.225 | 1.433 | 266 | NA, ĐT, LA, BL, AG, HG, ST |
| 12 | Bọ trĩ | 780 | 5 | 0 | 785 | -54 | -471 | 341 | YB, PT, NA, HT, QB, G.Lai, Q.Ngãi, Đ.Lăk, N.Thuận, ST, ĐN, TN, BP, VT |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 240 | 14 | 0 | 254 | 2 | -198 | 23 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 386 | 2 | 0 | 388 | -6 | -436 | 210 | TQ, YB, ĐB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT,… |
| 3 | Bệnh Greening | 630 | 3 | 0 | 633 | 34 | 197 | 65 | VL, HG, ST, TV, BP,… |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.170 | 0 | 0 | 1.170 | 190 | 419 | 891 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.162 | 37 | 0 | 5.198 | -25 | -423 | 222 | P.Yên, BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 619 | 71 | 0 | 687 | -257 | 286 | 761 | K.Hòa, B.Thuận, BT, TG, TV, KG, VL, ST,… |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.327 | 213 | 0 | 3.540 | -6 | -599 | 3.184 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.444 | 124 | 0 | 1.568 | 29 | -333 | 94 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 910 | 185 | 0 | 1.095 | -8 | -261 | 107 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 229 | 1 | 0 | 230 | -2 | -70 | 18 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT,… |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.309 | 50 | 0 | 7.359 | -35 | -690 | 6.494 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP, … |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.487 | 90 | 0 | 6.577 | 6 | -1.479 | 8.892 | ĐB, SL, QTr, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 7.712 | 32 | 0 | 7.744 | 214 | 1.939 | 2.245 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 6.700 | 7 | 0 | 6.707 | 537 | 927 | 2.142 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.244 | 0 | 0 | 3.244 | 158 | 117 | 2.835 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 34.411 | 1.133 | 3 | 35.547 | 1.334 | -11.181 | 926 | TH, NA, HT, QB, QTr, P.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 209 | 0 | 0 | 209 | 6 | -12 | 124 | H.Nội, NĐ, H.Nam, HT , NA, QB, L.Đồng, Gia Lai, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |